VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS(29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS(29 ETB)

HIẾU THIỆN

SHEET 6231 II
SERIES L7014

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

3 Statute Miles
4000 Meters
4000 Yards
3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

SPHEROID.....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY.....29TH ENGR BN, U.S. ARMY, 1968
COMPILATION METHOD.....PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
NAMES DATA BY.....NGS, VIETNAM
CONTROL BY.....USAMSFE, NGS, VIETNAM
PRINTED BY.....29TH ENGR BN (BTJ 5-69

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO: DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY, ATTN: PR, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, DALAT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỒ-TỪ

An.....village
Ấp.....village
Bàu.....pond, swamp
Cầu.....bridge
Đồn Điền.....plantation
Kinh.....canal
R., Rạch.....stream
Sông.....river
S., Suối.....stream
Thanh.....village
X., Xã.....village
Xóm.....village

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC.....EVEREST
Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỜI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CỔ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU CHUẨN.....HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU ẤN-ĐỘ 1960

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°16' (5 MILS;MIL)

GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

1965

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGH
LOW

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE U.S. UNIT

Tiểu, Khu or Tỉnh.....Province.....State
Quận.....District.....County
Xã or Làng.....Village.....Township
Ấp.....Hamlet.....Town

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Tây Ninh
1. Quận Hiếu Thiện
2. Quận Khiêm Hanh
B. Tỉnh Bình Dương
3. Quận Tri Tâm
4. Quận Bến Cát
5. Quận Phú Hòa
C. Tỉnh Hau Nghia
6. Quận Củ Chi
7. Trảng Bàng

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6231 IV	6231 I	6331 IV
6231 III	6231 II	6331 III
6230 IV	6230 I	6330 IV

Sheet 6231 II falls within 1501G, NC 48-3, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
Chỉ-định Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

XT

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
NHỜNG con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 1217000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ: X, ĐỒNG GĂNG

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	XT
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	52
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	5
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	27
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	5

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: XT525275

If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W. prefix Grid Zone Designation, as:

Nếu phải tiên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:

48/XT525275

HIẾU THIỆN (GÒ DẦU HẠ), VIETNAM STOCK NO. L701462312

LEGEND — *CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1968
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1968

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng-nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DẤU-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1 / LTL 8B
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* — LTL 7A / 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge, Wood — *Cầu gỗ*; Steel — *Cầu sắt*; Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked. Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LONG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*